

BIỂU SỐ 01

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo Số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Trà Bồng)

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
I	VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU							
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Trà Bồng	Chung	2925	20,12%	949	6,45%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	2676	29,44%	900	9,78%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh		Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS					
		Tỷ lệ cận nghèo của các huyện Trà Bồng	Chung	1,601	11,01%	189	1,28%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	1,202	13,24%	170	3,15%	
		Tỷ lệ cận nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh						
II	VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN							

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		0	0	0	0	Biểu số 03
		Số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
4	Thu nhập bình quân đầu người	Của tỉnh		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
		Của huyện Trà Bồng		29,973 triệu VNĐ	2,497 triệu VNĐ/tháng	38 triệu VNĐ	3,2 triệu VNĐ/tháng	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		16	100%	16	100%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		1	100%	79	100%	Biểu số 03
		Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo				15	93,75%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt	Huyện nghèo	Chung	10,988	76%	12805	85%	Biểu số 03
			Hộ nghèo	2,458	57,1%	2638	85%	
			Hộ cận nghèo	2,096	80,9%	1122	100%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
9	Xã có cơ sở vật chất trường học	Xã thuộc huyện nghèo		0	0	1	6,25%	Biểu số 03

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	đạt mức 2 chuẩn quốc gia	Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Điều số 02
10	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Huyện nghèo		3,5ha	100%	1500	70,26%	Biểu số 03
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Diện tích	%	Diện tích	%	
11	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Huyện nghèo		12428 Triệu VNĐ	%	196477 Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
12	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Huyện nghèo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
13	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	0	%	1500	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	800	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	500	%	
			Hộ mới thoát nghèo			200		
			Hộ DTTS	Số hộ	%	1350	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
14	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
15	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)		Hộ mới thoát nghèo					Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
16	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7
		Huyện nghèo		1755	33.50%	1596	31.50%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	
17	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gày còm trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		268	5.10%	236	4.50%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	
18	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Huyện nghèo		0	%	13105	28.50%	

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	
19	Số lao động được đào tạo nghề	Của tỉnh	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 08
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
20	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Của tỉnh		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	
21	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Của tỉnh	Chung	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Huyện nghèo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	
22	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Của tỉnh		Số người	%	Số người	%	Biểu 10
		Huyện nghèo		Số người	%	Số người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số người	%	Số người	%	
		Hộ nghèo	Xây mới	609	%	827	%	

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
23	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ nghèo	Sửa chữa	147	%	176	%	Biểu số 11
		Hộ cận nghèo	Xây mới	107	%	82	%	
			Sửa chữa	130	%	66	%	
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Huyện nghèo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo					
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	
25	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
26	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu biên giới trung	Huyện nghèo		Cụm		Cụm		Biểu số 12

STT	Chỉ số		Kết quả đến thời điểm báo cáo (tháng 12/2024)			Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
26	Vực Cua Khau, diện giới, trung tâm giao thương	Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Cụm		Cụm		Điều số 12
27	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Của tỉnh		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Huyện nghèo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

BIỂU SỐ 02

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
(Kèm theo Báo cáo Số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Trà Bồng)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo							
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo							
1	Tổng kinh phí, trong đó:	Triệu đồng	75,944	68,476	51,748	50,785	68,785	12,428
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	73,712	66,243	46,861	46,555	61,931	12,382
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	2,232	2,232	4,887	4,230	6,854	46.271
	- Huy động khác	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	68,963	61,494.32	46,861	46,155.20	62,532	12,099.10
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	67,011	59,542.32	42,601	42,339.36	56,301	12,052.83
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1,952	1,952	4,260	3,815.84	6,231	46.27
1.2	Ngân sách tỉnh, trong đó	Triệu đồng	6,896	6,896	4,686	4,537.954	6,253	329.122
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	6,701	6,701	4,260	4,215.696	5,630	329.122
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	195	195	426	322.258	623	
1.3	Ngân sách huyện, trong đó	Triệu đồng	85.456	85.456	200.671	92.254		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	0		0	0		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	85.456	85.456	200.671	92.254		
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	14		6	5	6	
	Công trình điện phục vụ dân sinh	Công trình	1					
	Công trình giao thông	Công trình	6		2		3	

	Công trình văn hóa, thể thao vui chơi giải trí	Công trình	2		1			
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Nước sinh hoạt	Công trình	1					
	Công trình trường học	Công trình	4		3	5	3	
								
	Công trình dân dụng khác	Công trình						
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình			14		20	
	Công trình điện phụ vụ dân sinh	Công trình			1			
	Công trình giao thông	Công trình			6		3	
	Công trình văn hóa, thể thao vui chơi giải trí	Công trình			2			
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Nước sinh hoạt	Công trình			1			
	Công trình trường học	Công trình			4	5	3	
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	8	8	12	12	13	
	Công trình văn hóa, thể thao vui chơi giải trí		2	2	3	3	2	
	Công trình thủy lợi		3	3	1	1	2	
	Nước sinh hoạt		2	2	4	4	2	
	Đường giao thông		1	1	4	4	7	
II	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025 (Không thực hiện)							

B	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	4,361.709	3,030.279	10,964.397	4,723.442	14,689	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	3,824	2,802.03	9,633	4,365.71	13,354	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	382	190.11	963	268.455	1,335	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	155.709	38.14	368.397	89.274		
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)	Dự án	15	15	21	21		
	Dự án: Chăn nuôi bò sinh sản		12	12	15	15		
	Dự án: Chăn nuôi Trâu		1	1	1	1		
	Dự án chăn nuôi Heo				1	1		
	Dự án trồng Quế		2	2	4	4		
2.2	Số người được hỗ trợ, trong đó thuộc:	Người	82	82	292	292		
	Hộ nghèo		37	37	129	129		
	Hộ cận nghèo		33	33	111	111		
	Hộ mới thoát nghèo		7	7	37	37		
	Hộ khác		5	5	15	15		
2.3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người	37	37	109	109		
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng							
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	2,175	1,479	5,592	3,469.797	5,942	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1,907	1,355.343	4,899	3,140.841	5,401	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	191	101.077	490	275.204	541	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng	76.978	22.507	202.734	53.752		
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)	Dự án	15	15	16	16		
	Dự án: Chăn nuôi bò sinh sản		11	11	10	10		
	Dự án: Chăn nuôi Trâu							
	Dự án chăn nuôi Heo		2	2	4	4		

	Dự án trồng Quế		2	2	2	2		
2.2	Số người được hỗ trợ, trong đó thuộc	Người	64	64	144	144		
	Hộ nghèo	Người	31	31	77	77		
	Hộ cận nghèo	Người	18	18	45	45		
	Hộ mới thoát nghèo	Người	8	8	11	11		
	Hộ khác	Người	6	6	11	11		
2.3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người	16	16	74	74		
II	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng			1,323	703.828	1,789	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng			1,203	583.828	1,626	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng			120	120	163	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ						
2.2	Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ						
2.3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ						
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững							
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn							
1	Tổng kinh phí, trong đó:	Triệu đồng	877.5	632.088	1,437	1,959	2,423	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	877.5	632.088	1,437	1,958.863	2,423	
	- Huy động khác	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	779	593.796	1,306	1,945.87	2,203	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	779	593.796	1,306	1,945.87	2,203	
1.2	Ngân sách tỉnh, trong đó:	Triệu đồng	80	30.822	131	12.99	220	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	80	30.822	131	12.99	220	
1.3	Ngân sách huyện, trong đó:	Triệu đồng	18.5	7.47				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	18.5	7.47				
1.4	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng						

2	Kết quả thực hiện							
2.1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp							
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN						
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN						
2.2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý							
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/ngành						
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia							
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người						
	+ Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người						
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người						
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp							
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người						
	+ Thí điểm xây dựng mô hình	Mô hình						
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người						
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu							
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình						
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học						
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý							

	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người						
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người						
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người						
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người						
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người						
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người						
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người						
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người						
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người						
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người						
2.3	Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm							
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra	16	4				
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp							
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài						
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người	1,000	350				
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...							
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc						
2.4	Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã							
	Số mô hình được triển khai	Mô hình						
2.5	Đào tạo nghề cho người lao động							

	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người						
	<i>Người thuộc hộ nghèo</i>	Người						
	<i>Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn huyện nghèo</i>	Người						
	<i>Người thuộc hộ cận nghèo</i>	Người						
	<i>Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo</i>	Người						
	<i>Người mới thoát nghèo</i>	Người						
	<i>Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn huyện nghèo</i>	Người						
	<i>Khác</i>	Người						
	<i>Trên địa bàn huyện nghèo</i>	Người						
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	278		908		1,104	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	253		825		1,004	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	25		83		100	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1.4	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Hỗ trợ đào tạo							
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người						
	- Chia theo đối tượng:							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
	+ Lao động nữ							
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ):	Người						
c.	Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng						
2.2	Tổng số lao động được hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh	Người						
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng						
2.3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người	70	47	70	55	70	
	- Chia theo đối tượng:							

	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	50	17	50	19		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	20	30	20	36		
	+ Lao động nữ		30	21	30	27		
2.4	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							
	- Số lượt người được tư vấn	Người						
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng						
III	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững							
1	Tổng kinh phí, trong đó:	Triệu đồng	229	204.586	605		810	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	229	204.586	605		810	
	- Huy động khác	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	208	202.088	550		736	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	208	202.088	550		736	
1.2	Ngân sách tỉnh, trong đó:	Triệu đồng	21	2.498	55		74	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	21	2.498	55		74	
1.3	Ngân sách huyện, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.4	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng						
2.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin							
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ							
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang thiết bị						
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm						
2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc							
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người						
	Trong đó:							

	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người						
	- Thuộc huyện nghèo	người						
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người						
	- Lao động nữ	người						
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị						
2.3	Hỗ trợ giao dịch việc làm							
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội	2	2	3	7	4	
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị						
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người	1,000	750	1,500	1,100	2,000	
	Trong đó:							
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người	800	450	1,000	790	1,500	
	+ Thuộc huyện nghèo	người	1,000	750	1,500	1,100	2,000	
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người						
	+ Lao động nữ	người						
2.4	Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư							
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người			30,000	28,893	5,000	
	Trong đó:							
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người						
	+ Thuộc huyện nghèo	Người			30,000	28,893	5,000	
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người						
	+ Lao động nữ	Người						
2.5	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động							
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc						
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Ấn phẩm						

2.6	Hỗ trợ kết nối việc làm thành công							
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người						
	Trong đó:							
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người						
	+ Thuộc huyện nghèo	Người						
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người						
	+ Lao động nữ	Người						
Đ	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng			30,613	29,946	41,883	638
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng			26,620	26,020	38,075	580
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng			2,662	2,614	3,808	58
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng			1,331	1,312		
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ			592	592	796	10
2.2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ			147	147	312	9
E	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin							
I	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	69		978	965.095	428	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	63		850	850	389	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	6		85	80.165	39	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng			43	34.930		
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, truyền truyền							
2.1.1	Số lượng lớp	Lớp						
2.1.2	Số lượng cán bộ	Cán bộ						
2.2	Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại							

2.2.1	Thiết lập mới <i>Cụm thông tin điện tử</i>	Cụm						
2.2.2	Nâng cấp <i>Cụm thông tin điện tử</i>	Cụm						
2.3	Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền	Đồn						
2.4	Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã				12	12	3	
2.4.1	<i>Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã</i>	Đài			12	12	3	
2.4.2	<i>Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã</i>	Đài						
2.5	Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội							
2.5.1	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội							
a	Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:		02		02	02	02	
	- <i>Số lượng chương trình phát thanh</i>	Chương trình	02		02	02	02	
	- <i>Số lượng chương trình truyền hình</i>	Chương trình						
b	Đối với báo in							
	- <i>Số lượng ấn phẩm</i>	Sản phẩm						
	- <i>Số lượng tờ phát hành</i>	Tờ						
c	Đối với báo điện tử							
	- <i>Số lượng bài/ảnh</i>	bài/ảnh						
	- <i>Số lượng file điện tử</i>	(audio/video)						
	- <i>Các hình thức khác</i>							
d	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)							
2.5.2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:							
a	Đối với xuất bản phẩm in							
	- <i>Số đầu sách</i>	đầu sách						
	- <i>Số lượng sách</i>	cuốn						
b	Đối với xuất bản phẩm điện tử							
	- <i>Sách điện tử thông thường</i>	Tác phẩm						
	- <i>Sách nói.</i>	Tác phẩm						

	- Sách Multimedia.	Tác phẩm						
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm						
2.5.3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng							
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm						
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm						
2.5.4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử							
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm						
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm						
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm						
2.5.5	Các sản phẩm truyền thông khác						24	
II	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	80	33	364	159	408	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	73	30	331	150	371	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	7	3	33	9	37	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:		24	24	168	168		
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	24	24	168	168		
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:		1	1	10	10		
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	1	1	10	10		
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm						
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip						

	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm						
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện							
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc						
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc	1	1				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm						
	+ Số lượng sách	Cuốn						
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo		1	1				
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại	1	1				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người	100	100				
G	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình							
I	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	634	410.924	994	140	1,408	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	576	410.924	904	137.5	1,280	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	58		90	2.5	128	
1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
14	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	2	2	4	4		
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	316	316	506	506		
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp						
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người						
II	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá							
1	Tổng kinh phí (vốn sự nghiệp), trong đó:	Triệu đồng	328	142.326	518	222.4	857	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	298	136.326	471	216.4	779	
1.2	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	30	6	47	6	78	

1.3	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
1.4	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	<i>Kết quả thực hiện</i>							
	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn	21	4	22	7	22	
	Cấp tỉnh	Đoàn						
	Cấp huyện	Đoàn	5	2	6	2	6	
	Cấp xã	Đoàn	16	2	16	5	16	
Tổng kinh phí		Triệu đồng	84,976.643	74,407.906	75,430.802	63,127.414	98,643.000	12,428.221
	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	Triệu đồng	73,712	66,243.320	46,861	46,555.052	61,931	12,381.950
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	Triệu đồng	11,264.643	8,164.586	28,569.802	16,572.362	36,712	46.271
	<i>Huy động khác</i>	Triệu đồng						
*	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	76,944	67,025	67,833	57,545	89,675	12,099
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng	67,011	59,542	42,601	42,339	56,301	12,053
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	9,933	7,483	25,232	15,206	33,374	46
*	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	7,696	7,230	6,783	5,312	8,968	329
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng	6,701	6,701	4,260	4,216	5,630	329
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	995	528.51	2,523.00	1,096.16	3,338	0
*	Ngân sách huyện	Triệu đồng	336.643	153.573	2,145.802	1,582.210	0	0
	Vốn đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	Vốn sự nghiệp	Triệu đồng	336.643	153.573	2,145.802	1,582.210	0	0
*	Huy động khác	Triệu đồng						

Ghi chú: Kết quả thực hiện kế hoạch từng năm lũy kế đến thời điểm giám sát

BIỂU SỐ 03

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

(Kèm theo Báo cáo Số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện Trà Bồng)

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm 2024(theo			Thu nhập bình quân (triệu đồng)	Các dự án	
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo				% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp (triệu đồng)	Công nghiệp và xây dựng(triệu đồng)	Thương mại và dịch vụ(triệu đồng)		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	TT Trà Xuân	II	2164	94	187	21	130	590	5113	2558	Có	7/7	83	187	Đạt	0									0	
2	Trà Phú	II	1,310	89	330	29	2		3,006		Có	4/4	69	330	Đạt	0	19									
3	Xã Trà Bình	II	1,502	94	248	24	0		3,716		Có	4/4	94	248	Đạt	0	19									
4	Xã Trà Sơn	II	1,338	494	325	112	1177		3,382		Có	8/8	143	174	Đạt	0	13									
5	Xã Trà Thuỷ	II	911	142	230	131	803		2,377		Có	6/6	109	230		0	11									
6	Xã Trà Giang	II	154	12	9	10	147		342		Có	3/3	12	9	Đạt	0	13									
7	Xã Trà Lâm	II	480	198	150	42	468		1,335		Có	4/4	196	150	Đạt	0	13									
8	Xã Trà Hiệp	II	500	225	86	45	500		1,429		Có	4/4	189	84	Đạt	0	13									
9	Xã Trà Tân	II	606	93	156	209	528		1,608		Có	4/4	77	147	Đạt	0	16									
10	Xã Trà Bùi	II	505	229	111	42	479		1,263		Có	4/5	221	108		0	12									
11	Xã Trà Phong	II	1,148	647	57	65	1000		2,906		Có	5/5	203	9		0	10									
12	Xã Hương Trà	II	1,039	562	105	66	1010		3,079		Có	6/6	387	84		0	10									
13	Xã Trà Tây	II	736	346	152	59	717	125	2,126	911	Có	6/7	346	152		0	9									
14	Xã Trà Xinh	II	594	308	31	49	581	129	1529	754	Có	3/4	199	21		0	10	98	2		12.247		900			
15	Xã Trà Thanh	II	548	282	165	45	282	54	1466	683	Có	;4/4	130	125	Đạt	0	12	87.2	7.8	5	31000	1800	2800	13.5		
16	Xã Sơn Trà	II	924	489	246	101	906		2,685		Có	5/6	0	38		0	10									
TỔNG CỘNG			14459	4304	2588	1050	8730	898	37362	4906		75/79	2458	2096	9/16	0	12.6	22.61	22.5	54.89	229352.1	726566.3	297.813.4	29.973		

BIỂU SỐ 04

Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó						Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nếu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nếu cụ thể)	
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi														Nguồn khác (nếu có)
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền													
A	B	C	D	Đ	E	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Huyện nghèo																									
I	Công trình chuyển tiếp						77,606	77,606		70,550	7,056		90				656	426	160	632	183	61				
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 1.	BTXM cấp IV-Miền núi, Mặt đường Rộng 3,5m, L=2486m,	Theo TCVN 4054-06	Nâng cấp		Không	18,810	18,810		17,100	1,710		45	0		X	45	34	9	42	26	10	0,01%			
2	Đường UBND xã Trà Xanh -Trà Ôi	BTXM cấp IV-Miền núi, Mặt đường Rộng 3,5m, L=2486m,	Theo TCVN 4054-07	Xây mới		Không	9,929	9,929		9,026	903		45	0		X	42	26	11	28	24	8	0,01%			
3	Nhà Văn Hóa xã Trà Thanh	Công trình dân dụng cấp III, Diện tích 401m2		Xây mới		Không	4,019	4,019		3,654	365					X	70	60	10	70	15	5	0,01%			
4	Trường mầm non Trà Thủy	San nền, Nhà lớp học 06 phòng và các hạng mục phụ trợ khác		Xây mới		Không	6,772	6,772		6,157	615					X	75	50	15	75	14	5	0,01%			
5	Trường mầm non Trà Xanh	GPMB, San nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác		Xây mới		Không	6,093	6,093		5,539	554					X	75	50	15	75	14	5	0,01%			
6	Trường mầm mẫu giáo Trà Lâm	GPMB, San nền, Nhà lớp học 04 phòng và các hạng mục phụ trợ khác		Xây mới		Không	5,309	5,309		4,826	483					X	75	50	15	75	14	5	0,01%			
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 thành Sương đi TL 626, xã Hương Trà giai đoạn 2	BTXM cấp IV-Miền núi, Mặt đường Rộng 5,5m, L=1800m,	Theo TCVN 4054-06	Nâng cấp		Không	7,920	7,920		7,200	720					X	38	24	11	37	20	5	0,01%			

[illegible]

[illegible]

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

[illegible]

BIỂU SỐ 06

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

[illegible]

BIỂU SỐ 07

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

[illegible]

BIỂU SỐ 08

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

[illegible]

BIỂU SỐ 09

**Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

[illegible]

BIỂU SỐ 10

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

[illegible]

[illegible]

BIỂU SỐ 11

**Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các huyện nghèo
thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

STT	Nội dung	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ tại địa phương	Kết quả thực hiện			Luỹ kế thực hiện từ đầu Chương trình			Kế hoạch tiếp theo			Ghi chú
				Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ		716	609	107	1,308	1,145	163	909	827	82	
	Trong đó:						0	0	0	0			
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ		684	590	94	1,181	1,044	137	623	567	56	
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ		1	0	1	1	0	1	7	2	5	
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ		0	0	0	13	13	0	18	14	4	
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ		1	0	1	6	4	2	16	14	2	
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ		20	19	1	78	77	1	239	230	9	
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ		10	0	10	29	7	22	6		6	
2	Hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở	hộ		277	147	130	424	273	151	242	176	66	
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ		223	126	97	343	232	111	200	160	40	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5.3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5.4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5.5	Các sản phẩm truyền thông khác		24	19.300								

BIỂU SỐ 13
Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

[illegible]

**Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

[illegible]

